

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH thương mại Tuấn Tú ngày 13 tháng 11 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-STNMT ngày 06 tháng 02 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại Tuấn Tú tại thị tứ Đồng Gia, xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, pha chế phân bón và kinh doanh hàng nông sản, vật tư nông nghiệp với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, pha chế phân bón và kinh doanh hàng nông sản, vật tư nông nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị tứ Đồng Gia, xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800375826 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/4/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/9/2023; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2361/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0800375826.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, pha chế phân bón và kinh doanh hàng nông sản, vật tư nông nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 46.791 m<sup>2</sup>.

- Công suất:

+ Kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp (đạm, lân, kali): 9.450 tấn/năm.

+ Thu mua, bao tiêu các sản phẩm rau củ quả: 600 tấn/năm.

+ Sản xuất phân vô cơ (phân NPK hơi nước, phân 3 màu, phân ép): 15.000 tấn/năm, trong đó: phân NPK hơi nước 8.000 tấn/năm; phân 3 màu 5.000 tấn/năm; phân ép 2.000 tấn/năm.

+ Sản xuất phân hữu cơ (phân hữu cơ vi sinh vật): 3.500 tấn/năm. Tại Công ty chỉ thực hiện các công đoạn như phối trộn thêm vi sinh vật hữu ích, tạo hạt và định lượng đóng gói. Toàn bộ hoạt động ủ lên men từ nguyên liệu mùn hữu cơ, than mùn, phân bò, phân gà... không được thực hiện tại Nhà máy.

+ Cho thuê ki ốt: 600 m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại Tuấn Tú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại Tuấn Tú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3:** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Kim Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH thương mại Tuấn Tú;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 338/GPMT-UBND  
ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 01: Nước thải từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà bếp.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn 15 phút đầu mỗi trận mưa.

1.2. Nguồn phát sinh được thu gom tuần hoàn tái sử dụng

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy của dây chuyền xuất phân NPK hơi nước (tuần hoàn sử dụng lại, định kỳ 6 tháng/lần hoặc theo khả năng hấp thụ được thay thế và cung cấp cho công đoạn tạo hạt trong sản xuất phân NPK hơi nước).

- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải làm nguội của dây chuyền xuất phân NPK hơi nước (tuần hoàn sử dụng lại, định kỳ 6 tháng/lần được thay thế và cung cấp cho công đoạn tạo hạt trong sản xuất phân NPK hơi nước).

- Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (tuần hoàn sử dụng lại, định kỳ 6 tháng/lần được thay thế và đưa vào quy trình sản xuất phân hữu cơ).

- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải chuyên phân 3 màu (tuần hoàn sử dụng lại, định kỳ 6 tháng/lần được thay thế và cung cấp cho công đoạn tạo hạt trong sản xuất phân NPK hơi nước).

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn cho phép theo đường ống PVC D90 dài 186 m, độ dốc I = 0,3% tự chảy ra mương thoát nước chung của khu vực, phía Tây Nam Nhà máy thuộc xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung của khu vực, phía Tây Nam Nhà máy thuộc xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2312172; Y(m) = 604736.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý tự chảy ra mương thoát nước chung của khu vực.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước chung của khu vực. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B, giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $K_f = 1,2$  và  $K_q = 0,9$ ) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức B, giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $K = 1,2$ ), cụ thể như sau:

| TT | Các thông số  | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---|-------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH  | -           | 5-9                       | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Màu   | Pt/Co       | 50                        |                            |                             |
| 3  | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)                    | mg/l        | 54                        |                            |                             |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l        | 108                       |                            |                             |
| 5  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                             | mg/l        | 1.200                     |                            |                             |
| 6  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l        | 0,54                      |                            |                             |
| 7  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l        | 10,8                      |                            |                             |
| 8  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l        | 60                        |                            |                             |
| 9  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l        | 24                        |                            |                             |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l        | 12                        |                            |                             |
| 11 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l        | 12                        |                            |                             |
| 12 | Coliforms   | MPN/100ml   | 5.000                     |                            |                             |
| 13 | COD   | mg/l        | 162                       |                            |                             |

| TT | Các thông số | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------|-------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 14 | As           | mg/l        | 0,108                     |                            |                             |
| 15 | Hg           | mg/l        | 0,0108                    |                            |                             |
| 16 | Pb           | mg/l        | 0,54                      |                            |                             |
| 17 | Cd           | mg/l        | 0,108                     |                            |                             |
| 18 | Tổng N       | mg/l        | 43,2                      |                            |                             |
| 19 | Tổng P       | mg/l        | 6,48                      |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 3 khu nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (tổng thể tích 60 m<sup>3</sup>) theo đường ống PVC D90, dài 296 m, độ dốc 0,3% tự chảy về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải khu vực nhà bếp sau khi xử lý qua bể tách mỡ (thể tích 2 m<sup>3</sup>) theo đường ống PVC D90, dài 76 m tự chảy về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước mưa chảy tràn 15 phút đầu tiên của mỗi trận mưa theo rãnh thu gom nước mưa dẫn vào bể lắng V = 93,19 m<sup>3</sup> để lưu chứa. Nước từ bể chứa được bơm công suất 5 m<sup>3</sup>/h bơm theo đường ống PVC D90, dài 140 m về Trạm xử lý nước thải tập trung (mỗi ngày bơm khoảng 1,5 m<sup>3</sup>) để xử lý cùng nước thải sinh hoạt.

1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để sử dụng tuần hoàn

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy của dây chuyền xuất phân NPK hơi nước: Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò sấy được thu gom vào bể chứa thể tích 5 m<sup>3</sup> để tuần hoàn sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải, định kỳ 6 tháng/lần hoặc theo khả năng hấp thụ được thay thế. Nước thải bỏ được bơm vào téc chứa V = 10 m<sup>3</sup>, qua bơm công suất 0,5 m<sup>3</sup>/h để cung cấp cho công đoạn tạo hạt trong sản xuất phân NPK hơi nước.

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải làm nguội của dây chuyền xuất phân NPK hơi nước: Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải làm nguội được thu gom vào bể chứa có thể tích 6 m<sup>3</sup> để tuần hoàn sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải, định kỳ 6 tháng/lần được thay thế. Nước thải bỏ được bơm vào téc chứa V = 10 m<sup>3</sup>, qua bơm công suất 0,5 m<sup>3</sup>/h để cung cấp cho công đoạn tạo hạt trong sản xuất phân NPK hơi nước.

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom vào bể chứa có thể tích là 2 m<sup>3</sup> để tuần hoàn sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải, định kỳ 6 tháng/lần được thay thế. Nước thải bỏ được bơm vào téc chứa V = 10 m<sup>3</sup> qua bơm công suất 0,5 m<sup>3</sup>/h để cung cấp cho quy trình sản xuất phân hữu cơ.

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải chuyển phân 3 màu: Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải chuyển 3 màu được thu gom vào téc chứa trong hệ thống xử lý có thể tích 1 m<sup>3</sup> để tuần hoàn sử dụng lại cho hệ thống xử lý khí thải, định kỳ 6 tháng/lần được thay thế. Nước thải bỏ được sử dụng cho hoạt động tạo hạt trong sản xuất phân NPK hơi nước.

### 1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (từ nhà vệ sinh, nhà bếp, nước mưa 15 phút đầu) → bể gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → mương thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế Trạm xử lý: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của Trạm xử lý: Bể gom (1,76 m x 1,5 m x 1,53 m - 4,04 m<sup>3</sup>); bể điều hòa (3,0 m x 2,3 m x 3,69 m - 25,46 m<sup>3</sup>); bể thiếu khí (3,0 m x 1,5 m x 3,69 m - 16,6 m<sup>3</sup>); bể hiếu khí (3,0 m x 3,46 m x 3,69 m - 9,18 m<sup>3</sup>); bể lắng (3,0 m x 1,76 m x 1,74 m - 9,18 m<sup>3</sup>); bể khử trùng (3,0 m x 1,76 m x 1,35 m - 7,128 m<sup>3</sup>); bồn chứa bùn chất liệu composite 1 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất sử dụng: Javel 3,26 g/m<sup>3</sup>; mật rỉ đường 10 g/m<sup>3</sup>; men vi sinh 10 g/m<sup>3</sup> (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

### 1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành Trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động Trạm xử lý để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Trường hợp Trạm xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại các bể trong Trạm xử lý trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp Trạm xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, phải tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải từ bể sự cố sẽ được quay lại xử lý, bảo đảm nước thải đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí xả nước thải ra ngoài môi trường).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm Trạm xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của trạm xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Nhà máy cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty

có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy.

3.5. Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 338/GPMT-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải: 06 nguồn

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực sản xuất phân ép.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải khu vực chuyên phân 3 màu.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải khu vực trộn, phối liệu, nghiền của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải khu vực lò sấy của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước.
- Nguồn số 05: Khí thải khu vực làm nguội của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải khu vực lò hơi.

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 06 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sản xuất phân ép - lưu lượng xả khí thải tối đa 3.500 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyên phân 3 màu - lưu lượng xả khí thải tối đa 3.500 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực trộn, phối liệu, nghiền của dây chuyền xuất phân NPK hơi nước - lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sấy của dây chuyền xuất phân NPK hơi nước - lưu lượng xả khí thải tối đa 44.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm nguội phân của dây chuyền xuất phân NPK hơi nước - lưu lượng xả khí thải tối đa 22.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi - lưu lượng xả khí thải tối đa 12.000 m<sup>3</sup>/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>):

- Tọa độ dòng số 01: X(m) = 2312204; Y(m) = 604932.

- Tọa độ dòng số 02: X(m) = 2312155; Y(m) = 604961.
- Tọa độ dòng số 03: X(m) = 2312177; Y(m) = 604976.
- Tọa độ dòng số 04: X(m) = 2312220; Y(m) = 605013.
- Tọa độ dòng số 05: X(m) = 2312214; Y(m) = 605007.
- Tọa độ dòng số 06: X(m) = 2312196; Y(m) = 604993.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 90.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h-24h/24h).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (mức B giá trị C<sub>max</sub> với K<sub>f</sub> = 0,9, K<sub>v</sub> = 1,0); QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B giá trị C<sub>max</sub> với K<sub>f</sub> = 0,9, K<sub>v</sub> = 1,0), cụ thể như sau:

| TT         | Chất ô nhiễm                                  | Đơn vị tính        | QCVN 21:2009/BTNMT<br>Mức B, giá trị C <sub>max</sub> | QCVN 19:2009/BTNMT<br>Mức B, giá trị C <sub>max</sub> | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|------------|---|--------------------|---|---|----------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Dòng số 01, 02</b>                         |                    |   |   |                            |                             |
| 1          | Bụi tổng                                      | mg/Nm <sup>3</sup> | 180   | -   | 3 tháng/lần                | Không thuộc đối tượng       |
| 2          | Lưu lượng                                     | m <sup>3</sup> /h  | -   | -   |                            |                             |
| <b>II</b>  | <b>Dòng số 03</b>                             |                    |   |   |                            |                             |
| 1          | Lưu lượng                                     | m <sup>3</sup> /h  | -   | -   |                            |                             |
| 2          | Bụi tổng                                      | mg/Nm <sup>3</sup> | 180   | -   |                            |                             |
| 3          | Amoniac, NH <sub>3</sub>                      | mg/Nm <sup>3</sup> | 45  | -   |                            |                             |
| 4          | Axit sunfuric, H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 45  | -   |                            |                             |
| <b>III</b> | <b>Dòng số 04</b>                             |                    |   |   |                            |                             |
| 1          | Lưu lượng                                     | m <sup>3</sup> /h  | -   | -   |                            |                             |
| 2          | Bụi tổng                                      | mg/Nm <sup>3</sup> | 180   | -   |                            |                             |
| 3          | SO <sub>2</sub>                               | mg/Nm <sup>3</sup> | 450   | -   |                            |                             |
| 4          | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )  | mg/Nm <sup>3</sup> | 765   | -   |                            |                             |
| 5          | Amoniac, NH <sub>3</sub>                      | mg/Nm <sup>3</sup> | 45  | -   |                            |                             |
| <b>IV</b>  | <b>Dòng số 05</b>                             |                    |   |   |                            |                             |

|          |   |                    |     |     |
|----------|---|--------------------|-----|-----|
| 1        | Lưu lượng                                       | m <sup>3</sup> /h  | -   | -   |
| 2        | Bụi tổng  | mg/Nm <sup>3</sup> | 180 | -   |
| 3        | Amoniac,<br>NH <sub>3</sub>                     | mg/Nm <sup>3</sup> | 45  | -   |
| <b>V</b> | <b>Dòng số 06</b>                               |                    |     |     |
| 1        | Lưu lượng                                       | m <sup>3</sup> /h  | -   | -   |
| 2        | Bụi tổng  | mg/Nm <sup>3</sup> | -   | 180 |
| 3        | CO  | mg/Nm <sup>3</sup> | -   | 900 |
| 4        | SO <sub>2</sub>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | -   | 450 |
| 5        | NO <sub>x</sub> (tính<br>theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | -   | 765 |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khu vực sản xuất phân ép: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn ép được quạt hút qua hệ thống chụp hút vào cyclone. Không khí kèm bụi có kích thước nhỏ tiếp tục đi vào thiết bị lọc bụi túi, khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng nhựa, đường kính D250, cao 3 m.

- Khu vực chuyển phân 3 màu: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phối trộn được quạt hút vào thiết bị tháp hấp thụ bằng nước. Trong quá trình di chuyển của khí, khí được làm khô dần và tiếp tục theo đường ống đi vào thiết bị hấp phụ than hoạt tính, khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng nhựa PVC, đường kính D250, cao 3 m.

- Khu vực trộn, phối liệu, nghiền của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom vào bể lắng khô số 1. Tại bể lắng khô số 1, bụi có kích thước lớn theo quán tính được lắng xuống phía dưới. Không khí lẫn bụi tiếp tục theo đường ống dẫn về bể lắng khô số 2, tại đây bụi có kích thước lớn được lắng xuống phía dưới. Không khí lẫn bụi nhỏ tiếp tục đi vào thiết bị lọc bụi túi, bụi nhỏ được thu hồi trong túi. Không khí cùng bụi mịn tiếp tục đi vào tháp hấp thụ ướt, dung dịch hấp thụ là H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng. Sau khi qua tháp hấp thụ ướt có bộ phận chắn nước, khí thải tiếp tục đi qua tháp hấp phụ than hoạt tính. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng nhựa PVC, đường kính D250, cao 5 m.

- Khu vực sấy của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước: Khí thải, bụi từ 2 lò sấy theo đường ống dẫn vào 2 thiết bị cyclone tương ứng để thu những hạt bụi lớn. Sau khi đi ra khỏi 2 cyclone khí thải kèm bụi có kích thước nhỏ hơn đi vào bể lọc bụi khô để tiếp tục thu hồi bụi còn lại. Bụi, khí thải ra khỏi 2 bể lọc bụi khô theo đường ống dẫn đi vào tháp hấp thụ ướt. Trong tháp hấp thụ ướt được bố trí 2 tầng vật liệu nhựa chịu nhiệt nhằm tăng bề mặt tiếp xúc của khí và nước

(01 tầng tháp tách ẩm; 01 tầng hấp phụ bằng than hoạt tính). Sau khi đi qua lớp than hoạt tính không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Khu vực làm nguội của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước: Khí thải, bụi từ thùng làm nguội được quạt hút qua đường ống dẫn đi vào cyclone để lắng bụi. Sau khi đi ra khỏi cyclone, khí thải kèm bụi có kích thước nhỏ hơn đi vào bể lọc bụi khô để lắng bụi. Ra khỏi bể lọc bụi khô, khí thải tiếp tục đi vào bể dập bụi nước để thu hồi phần bụi còn lại. Khí sạch theo đường ống thải bằng thép, đường kính D1.000, cao 14 m thoát ra ngoài môi trường.

- Khu vực lò hơi: Bụi, khí thải lò hơi được thu gom về cyclone lọc bụi, qua quạt hút về bể lọc ướt. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép, đường kính D400, cao 14 m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

### 1.2.1. Công trình thu gom xử lý bụi tại khu vực sản xuất phân ép

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn ép → chụp hút → cyclone → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi → ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.500 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: 01 chiếc, vật liệu Inox; kích thước 1.200 mm x 1.200 mm x 500 mm.

+ Cyclone: 01 chiếc, vật liệu Inox dày 3 mm, nửa trên hình trụ, nửa dưới hình chóp, đường kính D = 1.400 mm, cao 4.000 mm.

+ Thiết bị lọc bụi túi: Khung, bầu Inox 304, kích thước 1.305 mm x 1.455 mm x 3.250 mm; số lượng túi vải: 20 túi; diện tích lọc 4 m<sup>2</sup>. Kích cỡ túi lọc: Φ137x1.300; vật liệu vải polyeste.

+ Quạt hút ly tâm: 01 chiếc lưu lượng Q = 3.500 m<sup>3</sup>/h; P = 3,5kW.

+ Đường ống dẫn: Ống tôn D250, dài 5,5 m.

+ Ống thải: 01 ống bằng nhựa, đường kính D250, cao 3 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay túi lọc bụi 1 tháng/lần.

### 1.2.2. Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải chuyên phân 3 màu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → chụp hút → tháp hấp thụ bằng nước → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → quạt hút → ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.500 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: 01 chiếc vật liệu Inox 304, kích thước 1.800 mm x 1.800 mm x 1.100 mm.

- + Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 3.500 m<sup>3</sup>/h.
- + Tháp hấp thụ bằng nước: 01 chiếc vật liệu Inox, hình trụ đường kính D600, cao 3.500 mm. Bên trong tháp bố trí 2 giàn phun mưa qua đường ống PVC D25, đục lỗ, 2 lớp vật liệu đệm dày 100 mm và 1 lớp tách sol nước dày 50 mm.
- + Tháp hấp thụ than hoạt tính: 01 chiếc, vật liệu thép không gỉ, hình trụ đường kính D600, cao 3.000 mm; bên trong có 02 khay lọc bằng than hoạt tính kích thước D450; dày 300 mm.
- + Bồn chứa nước: 01 chiếc vật liệu nhựa, V = 1 m<sup>3</sup>.
- + Bơm nước tuần hoàn lên tháp hấp thụ: 01 chiếc, công suất 3,5 kw.
- + Đường ống dẫn: Ống nhựa PVC D200, dài 15 m.
- + Ống thải: 01 ống nhựa PVC cao 3 m, đường kính D250.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước và than hoạt tính. Than hoạt tính được thay với tần suất 6 tháng/lần, khối lượng 50 kg/lần thay.

*1.2.3. Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải khu vực trộn, phối liệu, nghiền của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ máy nghiền, nạp liệu, trộn → chụp hút → đường ống dẫn → bể lắng khô 1 → bể lắng khô 2 → thiết bị lọc bụi túi → tháp hấp thụ ướt → quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút từ khu vực nạp liệu: 04 chiếc, khung sườn bằng Inox, thân phễu bằng nhựa PP, kích thước 1.200 mm x 1.200 mm x 800 mm.

+ Bể lắng khô số 1: 01 chiếc, vật liệu chế tạo thép, kích thước 4.100 mm x 2.500 mm x 1.800 mm; bể chia làm 3 ngăn (ngăn số 1: 1.380 mm x 2.500 mm x 1.800 mm; ngăn 2: 1.240 mm x 2.500 mm x 1.800 mm; ngăn số 3: 1.380 mm x 2.500 mm x 1.800 mm).

+ Bể lắng khô số 2: 01 chiếc, vật liệu chế tạo thép, kích thước 4.100 mm x 2.500 mm x 1.800 mm; bể chia làm 3 ngăn (ngăn số 1: 1.380 mm x 2.500 mm x 1.800 mm; ngăn 2: 1.240 mm x 2.500 mm x 1.800 mm; ngăn số 3: 1.380 mm x 2.500 mm x 1.800 mm).

+ Thiết bị lọc bụi túi: 01 chiếc, vỏ ngoài được chế tạo bằng vật liệu Inox kích thước 2.130 mm x 1.500 mm x 1.300 mm; trong chứa 20 túi đường kính D130, dài 1,7 m; vật liệu túi là polyeste.

+ Tháp hấp thụ ướt: 01 chiếc, vật liệu chế tạo thép, hình trụ đường kính D650, cao 3.500 mm; bên trong tháp bố trí 2 tầng hấp thụ, 1 tầng tách ẩm, 2 giàn phun, mỗi giàn 4 béc phun. Bể chứa H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng V = 2 m<sup>3</sup>, vật liệu Inox 304.

+ Tháp hấp phụ than hoạt tính: 01 chiếc, vật liệu chế tạo Inox 304, kích thước vỏ 1.300 mm x 1.300 mm x 3.000 mm; bên trong bố trí 2 tầng than hoạt tính, mỗi tầng than dày 300 mm.

+ Quạt hút: 01 chiếc công suất 5,5 kW; lưu lượng khí 5.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Đường ống dẫn: Ống thép đường kính D800, dài 25 m.

+ Ống thải: 01 ống nhựa PVC cao 5 m, đường kính D250.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tần suất thay 6 tháng/lần, khối lượng thay 100 kg/lần thay; dung dịch H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> (35%) tần suất thay 6 tháng/lần, khối lượng thay 1 lít/lần thay.

#### *1.2.4. Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải khu vực sấy của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy (lò sấy 01 và 02, thùng sấy 01 và 02) → cyclone → bể lắng khô → tháp hấp thụ, hấp phụ → ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 44.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống đường ống: Ống thép D900, dài 15m.

+ Cyclone thu bụi: 2 chiếc (ứng với 2 lò sấy), vật liệu thép, hình trụ đường kính D1.800; phần chóp dưới cao 3,6 m; phần trụ phía trên cao 2 m.

+ Bể đập bụi khô: 2 bể (ứng với 2 lò sấy). Kết cấu bể được xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm; kích thước 1,75 m x 3,5 m x 2,2 m; bể chia làm 3 ngăn đều nhau kích thước mỗi ngăn 1,7 m x 1,8 m x 0,9 m.

+ Tháp hấp thụ: 01 chiếc; vật liệu inox SUS304 dày 3 mm; kích thước D2.300 x L6.700; trong tháp gồm 2 tầng đệm bằng nhựa chịu nhiệt tăng khả năng hấp thụ; 1 tầng tách nước, 1 tầng hấp phụ than hoạt tính dày 20 cm; 01 bơm nước tuần hoàn, công suất 0,75kw.

+ Bể chứa nước chân tháp hấp thụ: 1 bể, là một phần thân tháp V = 5 m<sup>3</sup>.

+ Quạt hút: 02 chiếc, công suất 22.000 m<sup>3</sup>/h/chiếc.

+ Ống thải: 01 chiếc bằng vật liệu thép, đường kính D1.000, cao H = 14 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước và than hoạt tính. Than hoạt tính được thay với tần suất thay 6 tháng/lần, khối lượng thay 300 kg/lần thay.

#### *1.2.5. Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải khu vực làm nguội của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi phát sinh từ thùng làm nguội → cyclone → bể lắng khô → bể lắng ướt → quạt hút → ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone thu bụi: 01 chiếc vật liệu thép, hình trụ D2.150 mm, phần chóp dưới cao 3,2 m, phần trụ phía trên cao 2 m.

+ Bể đập bụi khô: 01 bể, kết cấu bể được xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm; kích thước 3.000 mm x 1.750 mm x 4.800 m; bể chia làm 3 ngăn, kích thước từng ngăn như sau: Ngăn số 1: 3.000 mm x 1.750 mm x 1.380 mm; ngăn số 2: 3.000 mm x 1.750 mm x 1.240 mm; ngăn số 3: 3.000 mm x 1.750 mm x 1.380 mm.

+ Bể đập bụi ướt: 01 bể kết cấu xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm; kích thước 1,75 m x 3,5 m x 2,2 m ( $V = 13,47 \text{ m}^3$ ).

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 22.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Ống thải: 01 chiếc bằng vật liệu thép, đường kính D1.000, cao H = 14 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

#### 1.2.6. Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → cyclone lọc bụi → quạt hút → bể lọc ướt → ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom: Ống thép, đường kính D406 mm, dài 6 m.

+ Bể lọc khô: 01 chiếc, kết cấu xây gạch, tường trát vữa xi măng chống thấm; kích thước 1,75 m x 3,5 m x 2,2 m (13,475 m<sup>3</sup>); bể chia làm 3 ngăn đều nhau kích thước mỗi ngăn 0,58 m x 3,5 m x 2,2 m (4,466 m<sup>3</sup>).

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 12.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Tháp xử lý khí thải: 01 tháp kích thước: D1.600 mm x L 5.000 mm, vật liệu chế tạo bằng inox SUS304 dày 3 mm, bên trong có 2 giàn phun tia đập bụi.

+ Bể chứa nước chân tháp hấp thụ: 01 chiếc gắn liền với thân tháp  $V = 2 \text{ m}^3$ ; 01 bơm nước tuần hoàn công suất 5,5 kW.

+ Ống thải: 01 chiếc bằng vật liệu thép, đường kính D400, cao H = 14 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút, than hoạt tính...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sản xuất phân ép, công suất 3.500 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyền phân 3 màu, công suất 3.500 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực trộn, phối liệu, nghiền của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sấy của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước, công suất 44.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm nguội của dây chuyền sản xuất phân NPK hơi nước, công suất 22.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi, công suất 12.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 điểm (trên ống thải của 06 hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Thay than hoạt tính, chất hấp thụ của các hệ thống xử lý khí thải đúng tần suất cam kết.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 338/GPMT-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực lò sấy.
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 03: Khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 04: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 05: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải khu vực lò sấy.
- Nguồn số 06: Quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm nguội.
- Nguồn số 07: Quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực trộn, phối liệu, nghiền.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m): 2312214; Y(m): 605007.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m): 2312196; Y(m): 604993.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m): 2312214; Y(m): 605004
- Tọa độ nguồn số 04: X(m): 2312194; Y(m): 604992.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m): 2312219; Y(m): 605011.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m): 2312212; Y(m): 605005.
- Tọa độ nguồn số 07: X(m): 2312174; Y(m): 604974.
- Tọa độ nguồn số 08: X(m): 2312082; Y(m): 605002.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

| TT | Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------|----------------------------|---------|
|    | Từ 6 giờ đến                              | Từ 21 giờ đến |                            |         |

|   |               |              |                 |                      |
|---|---------------|--------------|-----------------|----------------------|
|   | <b>21 giờ</b> | <b>6 giờ</b> |                 |                      |
| 1 | 70            | 55           | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

### 3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70   | 60                  | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài cơ sở.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

## Phụ lục IV

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 338/GPMT-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

#### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải  | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại |
|----|--|--------------------|---------------------|----------|-------------------|
| 1  | Dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải  | Lỏng               | 320                 | 17 02 03 | NH                |
| 2  | Giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại, vật liệu túi lọc   | Rắn                | 250                 | 18 02 01 | KS                |
| 3  | Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại   | Rắn                | 150                 | 18 01 02 | KS                |
| 4  | Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại   | Rắn                | 2.850               | 18 01 01 | KS                |
| 5  | Bao bì cứng bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại   | Rắn                | 100                 | 18 01 03 | KS                |
| 6  | Bóng đèn huỳnh quang thải  | Rắn                | 3                   | 16 01 06 | NH                |
| 7  | Than hoạt tính bão hòa   | Rắn                | 900                 | 12 01 04 | NH                |
| 8  | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại). | Rắn                | 7                   | 16 01 13 | NH                |
| 9  | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất có thành phần nguy hại  | Lỏng               | 3                   | 19 05 02 | KS                |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>   |                    | <b>4.583</b>        |          |                   |

#### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| TT | Tên chất thải  | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã chất thải |
|----|--|--------------------|---------------------|--------------|
| 1  | Xỉ củi   | Rắn                | 230.880             | 04 02 06     |
| 2  | Bao bì nhựa, nilon không chứa chất thải nguy hại           | Rắn                | 1.887               | 18 01 06     |
| 3  | Palet gỗ   | Rắn                | 650                 | 18 01 07     |
| 4  | Bao bì carton hỏng, rách                                   | Rắn                | 250                 | 18 01 05     |
| 5  | Bùn từ hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống xử lý nước thải | Bùn                | 5.000               | 12 06 10     |
| 6  | Bùn cặn từ quá trình vệ sinh lò hơi                        | Bùn                | 200                 | 04 02 09     |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                     |                    | <b>238.867</b>      |              |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 13,728 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 120 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

### *2.1.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 13,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lồng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện phân loại, phân định, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

### *2.2.1. Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 50-100 lít/thùng và các bao tải (trọng lượng chứa 50-100 kg).

### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 30 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 25 lít/thùng.

#### 2.3.2. Kho lưu chứa

- Thực hiện thu gom 2 ngày/lần.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 338/GPMT-UBND  
ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Trước khi vận hành thử nghiệm phải hoàn thiện việc cắt bỏ các đường ống thu khí thừa khu vực lò sấy, cải tạo bể chứa nước tại chân tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò sấy đảm bảo toàn bộ nước trong tháp hấp thụ không được rò rỉ ra ngoài môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện cải tạo, nâng cấp Trạm xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT và mức A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

9. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.